

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 215/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN VỀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chương II Nghị định số 129/2013/NĐ-CP về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế như sau:

Mục 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các trường hợp bị cưỡng chế, các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (sau đây gọi chung là cưỡng chế thuế), nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện các biện pháp cưỡng chế thuế đối với tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, trừ biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trách nhiệm thi hành và đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế thuế.

Quyết định hành chính thuế gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế; quyết định tạm dừng cưỡng chế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế, các thông báo nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (sau đây gọi chung là đối tượng bị cưỡng chế) theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi chung là Luật Quản lý thuế).

b) Cơ quan thuế, công chức thuế.

- c) Người có thẩm quyền và trách nhiệm cưỡng chế.
- d) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện cưỡng chế thuế.

Điều 2. Các trường hợp bị cưỡng chế

1. Đối với người nộp thuế

a) Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, hết thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản.

c) Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế có thời hạn thi hành nhiều hơn 10 (mười) ngày mà người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế).

2. Tổ chức tín dụng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: quá thời hạn quy định 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế theo văn bản chấp thuận của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Kho bạc nhà nước, kho bạc nhà nước cấp tỉnh, kho bạc nhà nước cấp huyện (sau đây gọi chung là kho bạc nhà nước) không thực hiện việc trích chuyên tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế mở tại kho bạc nhà nước để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của cơ quan thuế.

5. Tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Các biện pháp cưỡng chế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (sau đây gọi chung là biện pháp cưỡng chế)

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản.

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

c) Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

d) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

đ) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ.

e) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nêu trên được thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 Mục 2 Thông tư này.

Trường hợp đã ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp tiếp theo mà có thông tin, điều kiện để thực hiện biện pháp cưỡng chế trước đó thì người ban hành quyết định cưỡng chế có

quyền quyết định chấm dứt biện pháp cưỡng chế đang thực hiện và ban hành quyết định thực hiện biện pháp cưỡng chế trước để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế.

Điều 4. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (sau đây gọi chung là quyết định cưỡng chế) và phân định thẩm quyền cưỡng chế

1. Những người sau đây có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế theo các biện pháp cưỡng chế quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế đối với các quyết định mà mình ban hành hoặc của cấp dưới ban hành

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh được quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong phạm vi mình phụ trách.

c) Trường hợp người vi phạm bị áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì cơ quan thuế lập hồ sơ, tài liệu và văn bản yêu cầu chuyển cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Phân định thẩm quyền cưỡng chế

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với: quyết định hành chính thuế do mình ban hành; quyết định hành chính thuế do cấp dưới ban hành nhưng không đủ thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ban hành quyết định cưỡng chế.

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với đối tượng bị cưỡng chế có nhiều trụ sở đóng tại nhiều địa phương do nhiều Cục Thuế quản lý.

c) Cục trưởng Cục Thuế ban hành quyết định cưỡng chế trong trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có nhiều trụ sở đóng tại nhiều địa bàn do nhiều Chi cục Thuế trong cùng địa phương (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quản lý.

3. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng biện pháp cưỡng chế

1. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tiếp theo được thực hiện khi không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế trước đó nhưng chưa thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế theo quyết định hành chính thuế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập thì chỉ áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân.

2. Cách tính ngày để thực hiện các thủ tục cưỡng chế

a) Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày” thì tính liên tục theo ngày dương lịch, kể cả ngày nghỉ.

b) Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày làm việc” thì tính theo ngày làm việc của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật: là các ngày theo dương lịch trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày Tết (gọi chung là ngày nghỉ).

c) Trường hợp thời hạn được tính từ một ngày cụ thể thì ngày bắt đầu tính thời hạn là ngày tiếp theo của ngày cụ thể đó.

d) Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn thực hiện thủ tục cưỡng chế trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

3. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế thuộc đối tượng được cơ quan thuế ban hành quyết định cho nộp dần tiền nợ thuế, tiền phạt theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

4. Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 6. Gửi quyết định cưỡng chế đến tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, công chức thuế có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế phải giao quyết định cưỡng chế cho đối tượng bị cưỡng chế trước khi tiến hành cưỡng chế theo quy định của từng biện pháp cưỡng chế. Trường hợp có khó khăn trong việc giao trực tiếp quyết định cưỡng chế cho đối tượng bị cưỡng chế thì quyết định cưỡng chế được chuyển cho đối tượng bị cưỡng chế bằng thư bảo đảm qua đường bưu điện.

a) Trường hợp cưỡng chế cần sự phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã thì quyết định cưỡng chế phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế trước khi thi hành để phối hợp thực hiện.

b) Trường hợp được coi là quyết định đã được giao

Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương thì được coi là quyết định đã được giao.

Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức, nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

2. Trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm d và đ Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế trước khi thi hành cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành và đảm bảo trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế

1. Trách nhiệm thi hành

a) Người ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đó.

Người ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của mình và của cấp dưới.

b) Đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định cưỡng chế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân để phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế. Việc phân công cơ quan chủ trì phải trên nguyên tắc vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn của cơ quan nào thì giao cơ quan đó chủ trì; trường hợp vụ việc liên quan đến nhiều cơ quan thì căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để quyết định giao cho một cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với cơ quan thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

d) Tổ chức, cá nhân nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

đ) Các tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế hoặc cơ quan được giao chủ trì tổ chức cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện quyết định cưỡng chế.

2. Đảm bảo trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 8. Bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế

1. Biện pháp bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế

a) Trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo thu hồi nợ thuế kịp thời cho ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 17 Mục 2 Thông tư này.

b) Trường hợp có đầy đủ căn cứ xác định việc áp dụng biện pháp cưỡng chế đang thực hiện không thu được số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền chấm dứt quyết định cưỡng chế đang thực hiện và ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có hành vi chống đối không thực hiện quyết định cưỡng chế sau khi đã vận động, giải thích, thuyết phục nhưng không có hiệu quả thì người ban hành quyết định cưỡng chế có quyền huy động lực lượng, phương tiện để bảo đảm thi hành cưỡng chế.

d) Trường hợp quyết định cưỡng chế đã được giao cho cá nhân bị cưỡng chế theo quy định mà cá nhân bị cưỡng chế chưa thực hiện hoặc trốn tránh thực hiện thì bị đưa vào diện chưa được xuất cảnh.

2. Chuyển việc thi hành quyết định cưỡng chế để bảo đảm thi hành

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế ở địa bàn cấp tỉnh này nhưng cư trú hoặc đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định cưỡng chế tại địa bàn cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế thì quyết định cưỡng chế được chuyển đến cơ quan thuế nơi tổ chức đóng trụ sở, cá nhân cư trú bị cưỡng chế để tổ chức thi hành.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế ở địa bàn cấp huyện thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo hoặc những vùng xa xôi, hẻo lánh mà việc đi lại gặp khó khăn và tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không có điều kiện chấp hành tại nơi ban hành quyết định cưỡng chế thì quyết

định cưỡng chế được chuyển đến cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

Điều 9. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

1. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày ghi trong quyết định cưỡng chế. Thời hiệu áp dụng cưỡng chế được ghi trong quyết định cưỡng chế.

Riêng quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày ghi trong quyết định cưỡng chế. Thời hiệu áp dụng cưỡng chế là 30 (ba mươi) ngày được ghi trong quyết định cưỡng chế.

2. Trong thời hiệu quy định tại Khoản 1 Điều này mà tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cố tình trốn tránh, trì hoãn, cản trở việc cưỡng chế, không thực hiện trách nhiệm của mình như: không nhận quyết định cưỡng chế, cản trở không cho cơ quan thuế thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 3 Thông tư này thì thời hiệu thi hành được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt các hành vi này.

3. Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ khi đối tượng bị cưỡng chế chấp hành xong quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế; đối tượng bị cưỡng chế đã nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ để chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế thuế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước của đối tượng bị cưỡng chế có xác nhận của kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng hoặc tổ chức được phép uỷ nhiệm thu thuế của đối tượng bị cưỡng chế.

Điều 10. Chi phí cưỡng chế

1. Xác định chi phí cưỡng chế

a) Chi phí cưỡng chế được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế phù hợp với giá cả ở từng địa phương.

b) Chi phí cưỡng chế bao gồm: chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế; chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản; chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản; chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên; chi phí thực tế khác (nếu có).

2. Mức chi

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế căn cứ vào tiêu chuẩn, chế độ, định mức của nhà nước và tính chất hoạt động của công tác cưỡng chế để ban hành định mức chi tiêu đối với việc thi hành quyết định cưỡng chế thuế theo quy định.

3. Thanh toán chi phí cưỡng chế

a) Đối tượng bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế.

b) Đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế theo thông báo của tổ chức này.

c) Đối tượng bị cưỡng chế không tự nguyện nộp hoặc nộp chưa đủ chi phí hoặc nộp không đúng thời gian theo thông báo của tổ chức cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có thể ban hành quyết định cưỡng chế để thu hồi chi phí cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

4. Tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế

a) Tạm ứng chi phí cưỡng chế

Trước khi tổ chức cưỡng chế thuế, tổ chức được giao nhiệm vụ cưỡng chế thuế phải trình thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế phê duyệt kế hoạch cưỡng chế thuế và dự toán chi phục vụ cưỡng chế thuế.

Dự toán chi phục vụ cưỡng chế được lập căn cứ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Dự toán chi phục vụ cưỡng chế sau khi được phê duyệt phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế 01 (một) bản cùng với quyết định cưỡng chế thuế.

Trên cơ sở kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, tổ chức thực hiện cưỡng chế làm thủ tục tạm ứng chi phí cho hoạt động cưỡng chế từ nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước giao cho cơ quan thực hiện quyết định cưỡng chế.

Trường hợp cưỡng chế theo quy định tại Điều 17 Thông tư này thì áp dụng mức chi thực tế bình quân của việc thi hành quyết định cưỡng chế thuế đối với các trường hợp trước đó.

b) Hoàn tạm ứng chi phí cưỡng chế

Khi kết thúc việc thi hành quyết định cưỡng chế: tổ chức cưỡng chế trình thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế phê duyệt quyết toán chi phí cưỡng chế.

Căn cứ vào quyết toán chi phí cưỡng chế đã được phê duyệt và số tiền xử lý tài sản của đối tượng bị cưỡng chế thuế còn lại sau khi đã nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế ghi trên quyết định cưỡng chế thuế vào ngân sách nhà nước, tổ chức cưỡng chế thông báo bằng văn bản cho đối tượng bị cưỡng chế nộp phần chi phí còn lại (văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm xử lý, số tiền phải thanh toán, địa chỉ thanh toán bằng tiền mặt hoặc số tài khoản nếu thanh toán bằng chuyển khoản và các thông tin cần thiết khác).

Khi thu đủ số tiền của đối tượng bị cưỡng chế theo quyết toán được duyệt, tổ chức thực hiện cưỡng chế phải làm thủ tục hoàn trả ngay các khoản tiền đã tạm ứng chi cưỡng chế trước đó cho cơ quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế theo quy định.

Cơ quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các đối tượng phải chịu chi phí cưỡng chế để thu hồi chi phí đã tạm ứng.

c) Cuối quý, năm, cơ quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế tổng hợp báo cáo việc sử dụng kinh phí tạm ứng tổ chức cưỡng chế (số kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí đã thu hồi được; số kinh phí tạm ứng chưa thu hồi, nguyên nhân chưa thu hồi...) với cơ quan quản lý cấp trên. Tổng cục Thuế tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng với báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm.

5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán chi phí cưỡng chế

Việc lập dự toán, chấp hành, quyết toán chi phí cưỡng chế thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mục 2

CÁC BIỆN PHÁP CƯỖNG CHẾ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CƯỖNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Điều 11. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản

1. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thuộc các trường hợp quy định tại Điều 2 Thông tư này.

b) Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế là chủ dự án ODA, chủ tài khoản nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng thì không áp dụng biện pháp cưỡng chế này.

2. Xác minh thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế

a) Cơ quan thuế tổ chức xác minh thông tin về người nộp thuế tại các thời điểm sau

Trước 30 ngày, tính đến thời điểm quá thời hạn nộp thuế 90 ngày hoặc tính đến thời điểm hết thời gian gia hạn.

Đối với trường hợp cưỡng chế quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 2 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin ngay khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

b) Căn cứ vào cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế để xác minh thông tin về đối tượng bị cưỡng chế trước khi ban hành quyết định cưỡng chế.

c) Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền xác minh thông tin bằng việc gửi văn bản yêu cầu đối tượng bị cưỡng chế, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về tài khoản, như: nơi mở tài khoản, số và ký hiệu về tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản, bảng kê các giao dịch qua tài khoản trong vòng 03 (ba) tháng gần nhất trở về trước kể từ thời điểm nhận được văn bản và các thông tin có liên quan đến tài khoản và giao dịch qua tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế.

Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế khi được đối tượng bị cưỡng chế, kho bạc nhà nước và tổ chức tín dụng cung cấp.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin chứng minh rằng không thực hiện được biện pháp cưỡng chế này hoặc nếu thực hiện thì không thu đủ tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế do tài khoản đối tượng bị cưỡng chế không có số dư, không có giao dịch qua tài khoản trong vòng 03 (ba) tháng gần nhất kể từ thời điểm nhận được văn bản trở về trước hoặc thuộc trường hợp nêu tại điểm b Khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện: nếu là tổ chức thì chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng; nếu là cá nhân đang được hưởng tiền lương hoặc thu nhập do cơ quan, tổ chức, cá nhân chi trả thì chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập ngay sau ngày nhận được các thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp.

đ) Trường hợp khi xác minh thông tin cơ quan thuế xác định số dư tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế nhỏ hơn số tiền cưỡng chế thì vẫn ban hành quyết định cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản; phong tỏa tài khoản

a) Quyết định cưỡng chế lập theo mẫu số 01/CC ban hành kèm theo Thông tư này, tại quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản cần ghi rõ: họ tên, địa chỉ, mã số thuế của đối tượng bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; số tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế; tên kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi đối tượng bị cưỡng chế mở tài khoản; tên, địa chỉ, số tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị trích chuyển từ tổ chức tín dụng đến kho bạc nhà nước; phong tỏa tài khoản (nếu có).

b) Quyết định cưỡng chế phải được ban hành tại các thời điểm sau

Trong ngày thứ 91 (chín mươi một) kể từ ngày: số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế hết thời hạn nộp thuế; hết thời hạn cho phép nộp dần tiền thuế nợ theo quy định của pháp luật.

Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế có thời hạn thi hành nhiều hơn 10 (mười) ngày (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế).

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi đối tượng bị cưỡng chế có tài khoản kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi tiến hành cưỡng chế.

d) Quyết định cưỡng chế yêu cầu kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản với số tiền bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ khi được yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

đ) Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng khác nhau thì người có thẩm quyền căn cứ vào số tài khoản mở tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng này để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản để đảm bảo thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp.

Trong quá trình thực hiện quyết định, nếu một hoặc một số trong các kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng đã trích đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế (có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế) thì thông báo kịp thời cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế. Cơ quan này có trách nhiệm thông báo cho các kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng còn lại ngay trong ngày nhận được thông báo nộp đủ tiền thuế để các tổ chức này dừng ngay việc thực hiện quyết định cưỡng chế, phong tỏa tài khoản.

4. Trách nhiệm của kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi đối tượng bị cưỡng chế mở tài khoản

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phải cung cấp các thông tin cần thiết bằng văn bản về số hiệu tài khoản, số dư và các thông tin liên quan đến tài khoản và các giao dịch qua tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế mở tại đơn vị mình.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm làm thủ tục trích chuyển số tiền của đối tượng bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; thông báo ngay cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết ngay trong ngày trích chuyển.

Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà đối tượng bị cưỡng chế phải nộp thì vẫn phải trích chuyển số tiền đó vào tài khoản của ngân sách nhà nước, việc trích chuyển không cần sự đồng ý của đối tượng bị cưỡng chế. Sau khi trích chuyển, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế và đối tượng bị cưỡng chế biết việc trích chuyển.

c) Thực hiện phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế đối với số tiền bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với quyết định cưỡng chế có yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế.

d) Trường hợp quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định cưỡng chế có hiệu lực mà tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế không đủ số tiền để trích nộp số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền

chậm nộp tiền thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước thì kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ban hành quyết định cưỡng chế, kèm theo bảng kê chi tiết số dư và các giao dịch qua tài khoản tiền gửi của đối tượng bị cưỡng chế trong thời hạn quyết định cưỡng chế có hiệu lực.

đ) Trường hợp tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế còn số dư hoặc có giao dịch qua tài khoản mà kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng không thực hiện trích chuyển vào tài khoản thu ngân sách nhà nước thì các tổ chức này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

5. Thu nộp tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

Việc trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu nộp theo quy định. Chứng từ thu nộp sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan (bản sao).

Điều 12. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Đối tượng áp dụng

Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân bị cưỡng chế được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập

a) Cơ quan thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế.

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày được nhận yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp.

c) Trường hợp sau 03 (ba) ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì cơ quan có thẩm quyền chuyển sang thực hiện: nếu cá nhân bị cưỡng chế có sử dụng hóa đơn thì chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng; nếu cá nhân bị cưỡng chế không sử dụng hóa đơn thì chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

a) Quyết định cưỡng chế lập theo mẫu số 01/CC ban hành kèm theo Thông tư này, tại quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập ghi rõ: họ tên, địa chỉ, mã số thuế của đối tượng bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

b) Quyết định cưỡng chế được gửi đến cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày trước khi tiến hành cưỡng chế.

c) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản hoặc ngay sau ngày chuyển sang biện pháp tiếp theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 11 Thông tư này đối với cá nhân.

4. Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thực hiện theo Điều 32 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thực hiện theo Điều 33 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 13. Cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

1. Đối tượng áp dụng

Cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, yêu cầu phong tỏa tài khoản; khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với cá nhân hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Hóa đơn thông báo không còn giá trị sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn tự in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh tự in; hóa đơn đặt in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc cơ quan thuế đặt in; hóa đơn điện tử do các tổ chức, cá nhân kinh doanh khởi tạo, lập theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn

a) Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế để tổ chức xác minh thông tin của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế về tình hình sử dụng hóa đơn.

Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền xác minh thông tin bằng việc gửi văn bản yêu cầu đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn của đối tượng bị cưỡng chế.

b) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế phải cung cấp thông tin về hóa đơn cho cơ quan thuế ngay trong ngày làm việc về việc xác minh hóa đơn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng hóa đơn cung cấp đầy đủ các thông tin về việc sử dụng hóa đơn, cơ quan thuế đối chiếu dữ liệu về hóa đơn do cơ quan thuế quản lý nếu khớp đúng với thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp thì cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo số liệu cung cấp về hóa đơn của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về việc sử dụng hóa đơn thì căn cứ vào dữ liệu hóa đơn do cơ quan thuế quản lý để đề nghị tổ chức, cá nhân đối chiếu số liệu tại cơ quan thuế. Sau khi đối chiếu mà dữ liệu của tổ chức, cá nhân sai lệch với dữ liệu hóa đơn do cơ quan thuế quản lý thì đề nghị tổ chức, cá nhân đó điều chỉnh số liệu và báo cáo bổ sung.

Sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thuế đề nghị điều chỉnh số liệu, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện báo cáo điều chỉnh thì căn cứ vào dữ liệu hóa đơn do cơ quan thuế quản lý để ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

c) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp thông tin về hóa đơn cho cơ quan thuế.

d) Trường hợp xác minh tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không còn sử dụng hóa đơn, không còn tồn hóa đơn đã thông báo phát hành, không đặt in hóa đơn và không mua hóa đơn của cơ quan thuế thì cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên ngay trong ngày tiếp theo ngày xác minh các thông tin về hóa đơn nêu trên.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng lập theo mẫu số 07/CC ban hành kèm theo Thông tư này và kèm theo Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng lập theo mẫu số 08/CC ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Quyết định cưỡng chế thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng và Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng phải được gửi đến tổ chức, cá nhân có liên quan và đối tượng bị cưỡng chế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc trước khi quyết định cưỡng chế có hiệu lực.

c) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau

Ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, yêu cầu phong tỏa tài khoản đối với đối tượng bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với cá nhân.

Ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển sang biện pháp tiếp theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 11 Thông tư này đối với tổ chức và điểm c Khoản 2 Điều 12 Thông tư này đối với cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

a) Trong ngày quyết định cưỡng chế có hiệu lực, cơ quan thuế phải đăng tải quyết định cưỡng chế và thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng của đối tượng bị cưỡng chế lên trang thông tin Tổng cục Thuế (www.gdt.gov.vn).

b) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức, cá nhân đang bị cưỡng chế.

c) Cơ quan thuế thông báo chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này khi đối tượng bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước kèm theo thông báo hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng (mẫu số 09/CC ban hành kèm theo Thông tư này).

Ngay trong ngày thông báo hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng thì cơ quan thuế phải đăng thông báo về việc hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng lên trang thông tin Tổng cục Thuế (www.gdt.gov.vn).

5. Trường hợp cơ quan hải quan có văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối tượng nợ thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

a) Cơ quan hải quan lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng cho cơ quan thuế. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; họ, tên, địa chỉ trụ sở, cư trú, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ, của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản.

b) Khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan

Nếu cơ quan thuế đang thực hiện biện pháp trích chuyển tài khoản, phong tỏa tài khoản, biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập thì cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt biện pháp này và chuyển sang thực hiện ngay cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Cơ quan thuế thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại các Khoản 2, 3 và Khoản 4 Điều này ngay trong ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng của cơ quan hải quan.

Nếu cơ quan thuế đang thực hiện biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng thì phải gửi văn bản thông báo cho cơ quan hải quan biết để theo dõi.

Nếu cơ quan thuế đã chấm dứt thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và đang thực hiện các biện pháp cưỡng chế tiếp theo thì phải gửi văn bản thông báo cho cơ quan hải quan biết và thực hiện biện pháp theo quy định tại Thông tư số 190/2013/TT-BTC ngày 12/12/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

c) Cơ quan hải quan phải thông báo cho cơ quan thuế ngay trong ngày đối tượng bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nợ vào ngân sách nhà nước để cơ quan thuế thông báo về việc hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng cho đối tượng bị cưỡng chế theo quy định tại điểm c Khoản 4 Điều này.

Điều 14. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá khi không tự nguyện chấp hành quyết định hành chính thuế, không thanh toán chi phí cưỡng chế, bao gồm:

a) Cá nhân là lao động tự do không có cơ quan, tổ chức quản lý lương, thu nhập cố định.

b) Tổ chức, cá nhân không có tài khoản hoặc có tiền trong tài khoản tại tổ chức tín dụng nhưng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản.

c) Tổ chức, cá nhân không áp dụng được biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và điểm c Khoản 1 Điều 3 Thông tư này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế hoặc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

d) Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

a) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên có quyền gửi văn bản cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản.

b) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên có quyền xác minh về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế tại địa bàn nơi đối tượng bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế sau khi xác minh về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế tại các địa điểm nêu trên phải xác định số tiền có khả năng thu vào ngân sách nhà nước thông qua áp dụng biện pháp cưỡng chế này bằng việc dự tính giá trị tài sản này sau khi bán đấu giá.

c) Thông tin xác minh bao gồm: các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của đối tượng bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán.

d) Sau khi xác minh, phải lập biên bản ghi rõ cam kết của người cung cấp thông tin. Trường hợp tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế giúp người ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện xác minh thông tin thì người ban hành quyết định cưỡng chế phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh đó.

đ) Các thông tin xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản phải thông báo rộng rãi để người có quyền, nghĩa vụ liên quan được biết và bảo vệ lợi ích của họ.

e) Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp không thuộc diện được kê biên theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì cơ quan, tổ chức tiến hành kê biên phải thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của đối tượng bị cưỡng chế và yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp cung cấp hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc cầm cố, thế chấp tài sản của đối tượng bị cưỡng chế kịp thời cho cơ quan tiến hành kê biên tài sản khi người cầm cố, thế chấp thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố, thế chấp.

g) Trường hợp đối với cá nhân quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này hoặc trường hợp sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác minh về tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản hoặc trường hợp xác định số tiền thu được sau khi bán đấu giá tài sản kê biên không đủ bù đắp chi phí cưỡng chế thì cơ quan có thẩm quyền chuyển sang cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

a) Quyết định cưỡng chế lập theo mẫu số 01/CC ban hành kèm theo Thông tư này, tại quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên ghi rõ: họ tên, địa chỉ, mã số thuế của đối tượng bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; thời gian, địa điểm kê biên tài sản; loại tài sản kê biên; đặc điểm tài sản kê biên; tên, địa chỉ, số tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển sang biện pháp tiếp theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản được gửi cho tổ chức, cá nhân bị kê biên tài sản, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi người đó công tác trước khi tiến hành cưỡng chế kê biên là 05 (năm) ngày

làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, trừ trường hợp việc thông báo sẽ gây trở ngại cho việc tiến hành kê biên.

d) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của chính quyền nơi đối tượng bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc nơi cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan

Tạo điều kiện, cung cấp các thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật cho cơ quan thực hiện cưỡng chế trong việc xác minh điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và phối hợp hoặc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

5. Các thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và Điều 47 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

6. Số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên của đối tượng bị cưỡng chế cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện

a) Nộp tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế theo quyết định cưỡng chế.

b) Thanh toán chi phí cưỡng chế cho tổ chức cưỡng chế.

c) Trả lại cho đối tượng bị cưỡng chế sau khi nộp đủ tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp tiền thuế còn nợ vào ngân sách nhà nước và thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế.

Điều 15. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Đối tượng áp dụng

Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (sau đây gọi là bên thứ ba) được áp dụng đối với các đối tượng bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 2 Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, yêu cầu phong tỏa tài khoản; khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng; kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế.

b) Cơ quan thuế có căn cứ xác định tổ chức, cá nhân (bên thứ ba) đang có khoản nợ hoặc đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế, bao gồm: Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế. Tổ chức, cá nhân, kho bạc nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng được đối tượng bị cưỡng chế ủy quyền giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá hoặc cơ quan thuế có đủ căn cứ chứng minh số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà cá nhân, hộ gia đình, tổ chức đó đang giữ là thuộc sở hữu của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

a) Cơ quan thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế.

Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan thuế trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thuế.

b) Trên cơ sở thông tin mà bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp, cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế

a) Quyết định cưỡng chế lập theo mẫu số 01/CC ban hành kèm theo Thông tư này, tại quyết định cưỡng chế ghi rõ: họ tên, địa chỉ, mã số thuế của đối tượng bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; họ tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ phải được gửi ngay cho những tổ chức, cá nhân sau: đối tượng bị cưỡng chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế kèm theo văn bản đề nghị bên thứ ba thực hiện quyết định cưỡng chế; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế quản lý nơi người nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cư trú hoặc tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi tổ chức, cá nhân nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế công tác để phối hợp thực hiện.

4. Nguyên tắc thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Bên thứ ba có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế thay cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc chuyển giao tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cho cơ quan thuế để thực hiện kê biên tài sản.

Việc kê biên tài sản theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

6. Trách nhiệm của cơ quan thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của đối tượng bị cưỡng chế

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của đối tượng bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp huyện thì Cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế.

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của đối tượng bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý bên thứ ba thực hiện cưỡng chế nợ thuế. Cơ quan thuế quản lý bên thứ ba có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý đối tượng bị cưỡng chế.

Điều 16. Cường chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Đối tượng áp dụng

Các biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề chỉ được thực hiện khi cơ quan thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, yêu cầu phong tỏa tài khoản; khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (đối với cá nhân); thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng; kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật; thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế.

2. Xác minh thông tin

Cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị.

3. Văn bản đề nghị cưỡng chế

a) Văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề phải có một số nội dung chủ yếu sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên đăng ký, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành...); lý do thực hiện biện pháp cưỡng chế; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

b) Văn bản đề nghị cưỡng chế phải được gửi đến tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4. Trách nhiệm của cơ quan thi hành văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề phải ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề hoặc thông báo cho cơ quan thuế về lý do không thu hồi.

Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi các giấy phép nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và khi có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện biện pháp cưỡng chế trước đó thì người ban hành quyết định cưỡng chế có quyền ban hành quyết định thực hiện biện pháp cưỡng chế trước để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế.

Điều 17. Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp

1. Đối tượng áp dụng

Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo thu hồi nợ thuế kịp thời cho ngân sách nhà nước.

2. Xác minh thông tin

Người có thẩm quyền hoặc được giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền tổ chức xác minh thông tin bằng việc yêu cầu các cơ quan ban ngành như Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng bị cưỡng chế đăng ký kinh doanh hoặc nơi cư trú; kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng và các bên liên quan khác cung cấp thông tin liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế đối với đối tượng bị cưỡng chế.

Hành vi bỏ trốn được căn cứ vào các thông tin sau: trường hợp đã được coi là quyết định được giao theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 6 Thông tư này nhưng đối tượng bị cưỡng chế chưa nộp đủ tiền thuế ghi trên quyết định cưỡng chế; đối tượng bị cưỡng chế không hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa điểm đăng ký kinh doanh, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi đối tượng bị cưỡng chế hoạt động kinh doanh và cơ quan thuế đã kiểm tra, xác định đối tượng bị cưỡng chế không còn hoạt động kinh doanh, bao gồm cả trường hợp giải thể không theo trình tự Luật Doanh nghiệp và đối tượng bị cưỡng chế thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin theo quy định tại Điều 27 Luật quản lý thuế.

Hành vi tẩu tán tài sản được căn cứ vào các thông tin sau: đối tượng bị cưỡng chế thực hiện thủ tục, chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc cưỡng chế

a) Căn cứ từng trường hợp cụ thể, cơ quan thuế thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện trình tự, thủ tục theo hướng dẫn tại mỗi biện pháp cưỡng chế đã quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 Mục 2 Thông tư này.

Mục 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 21/02/2014.

2. Bãi bỏ Thông tư số 157/2007/TT-BTC ngày 24/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 19. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

1. Các quy định khác về cưỡng chế thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật xử lý vi phạm hành chính không hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục về các mẫu biên bản làm việc, biên bản bàn giao hồ sơ, tài sản bị kê biên, biên bản chứng nhận, biên bản cưỡng chế, quyết định cưỡng chế.

3. Cơ quan thuế xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, trên cơ sở thông tin mà người nộp thuế và các tổ chức cá nhân cung cấp theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, phục vụ công tác cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Cơ quan thuế sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu về người nộp thuế để quản lý thuế; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế và thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế; kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan thuế các cấp phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, QLN(6b)).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn